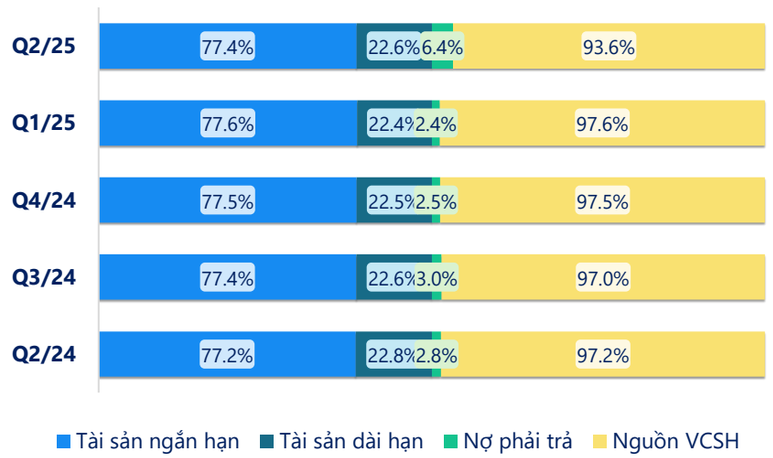
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,309
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,103
SL cổ phiếu LH	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,555
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,778
P/E	25.7
EPS	568

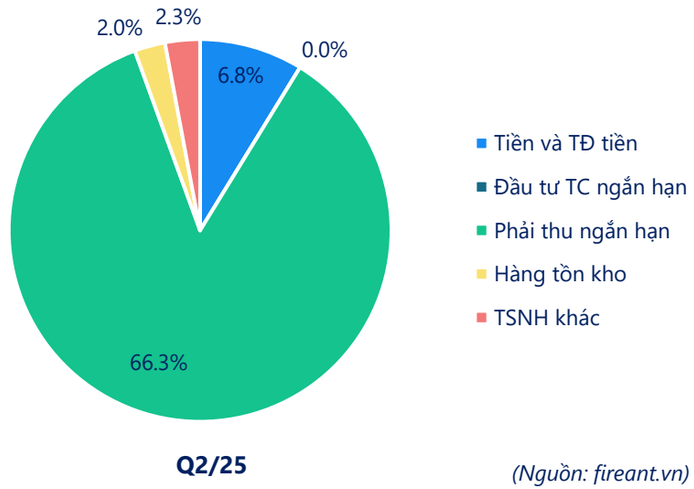
	YTD	1T	3T	6T
VOC	-9.3%	1.3%	-2.5%	-11.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



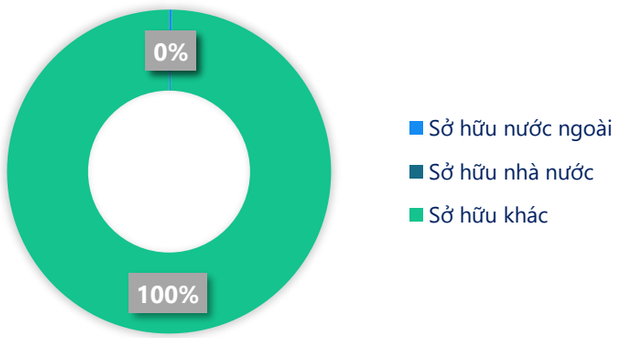
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



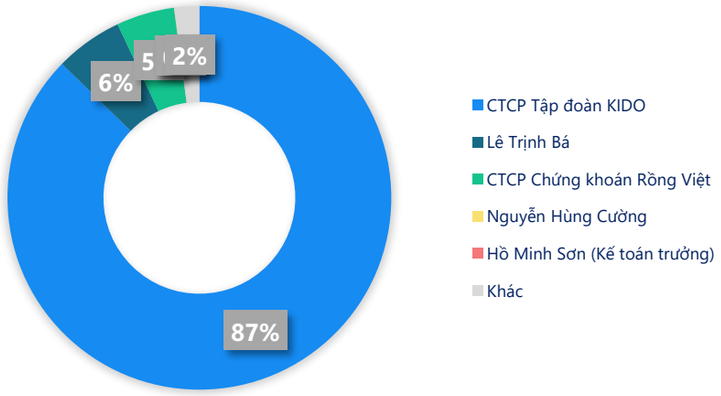
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



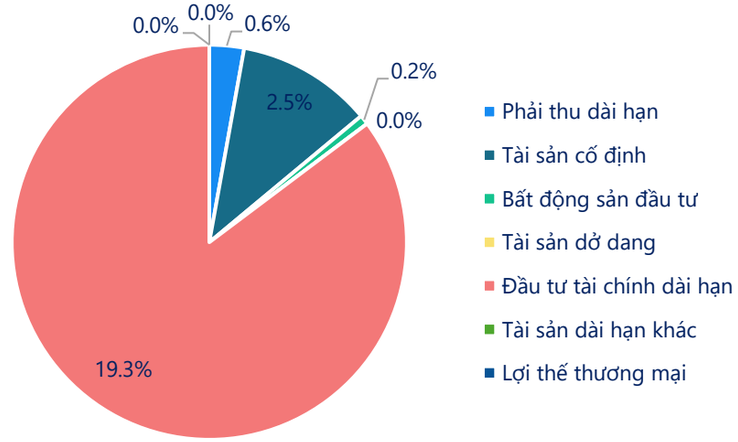
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

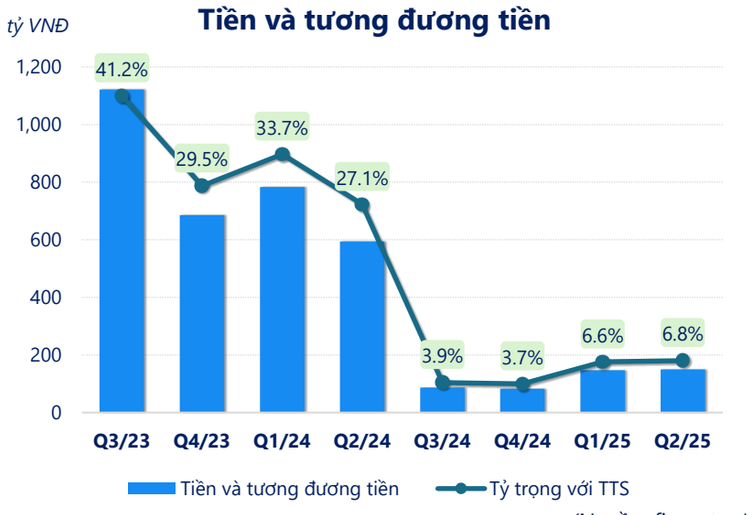


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

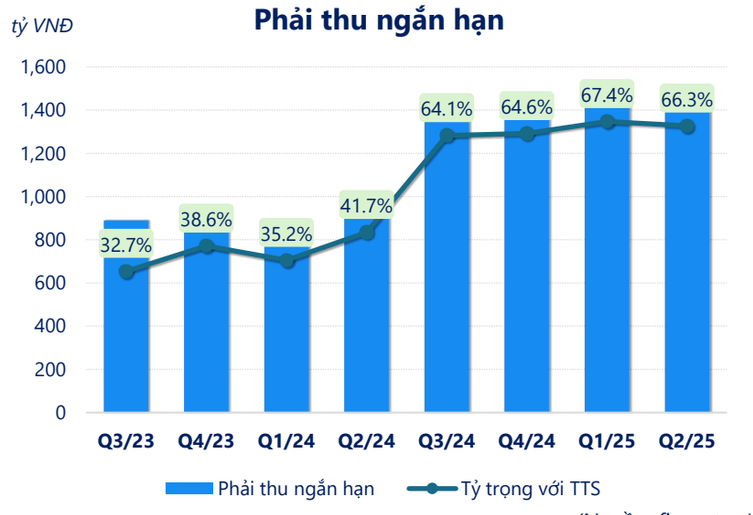
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



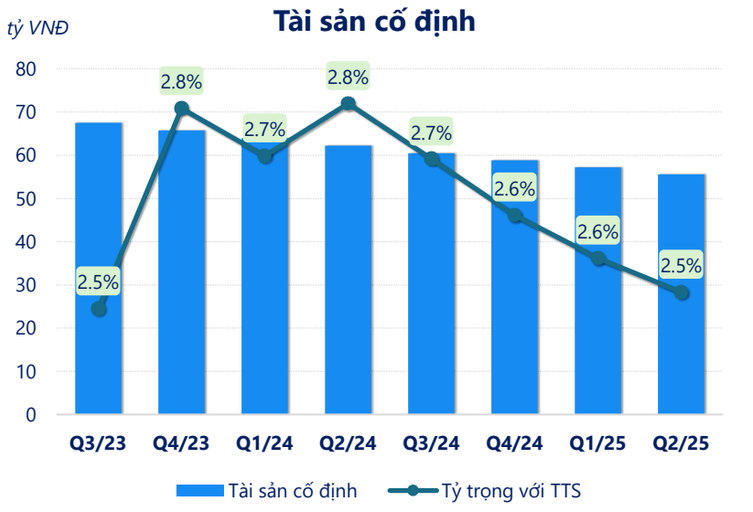
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



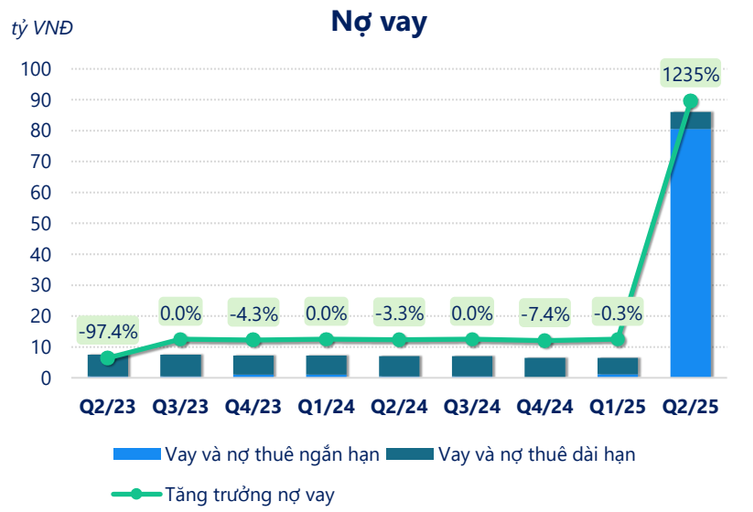
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



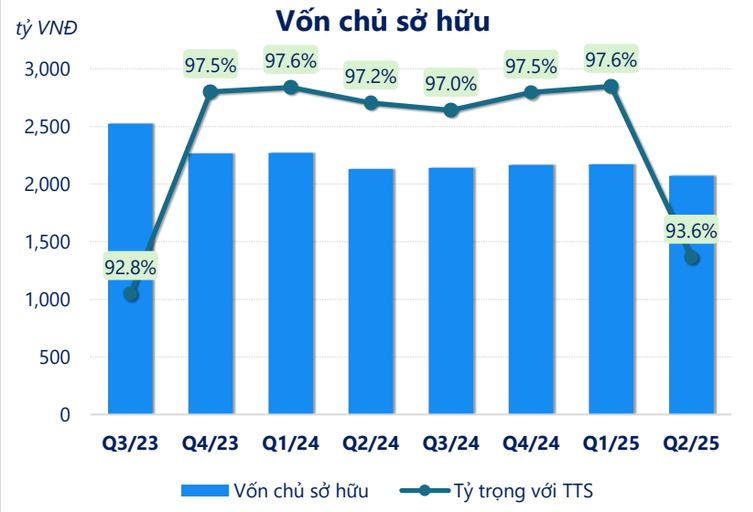
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

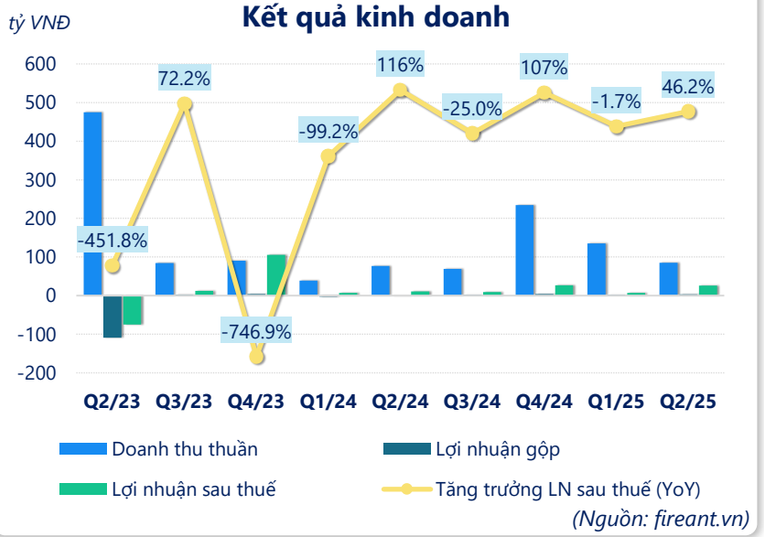


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

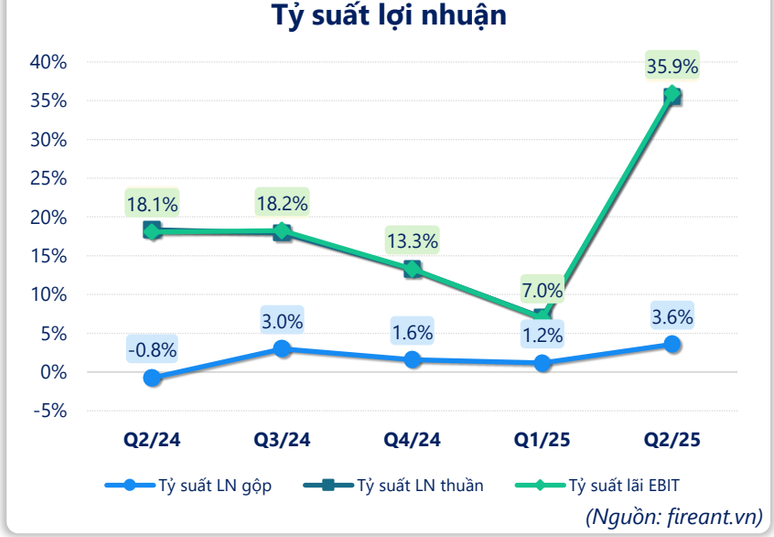
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Kết quả kinh doanh



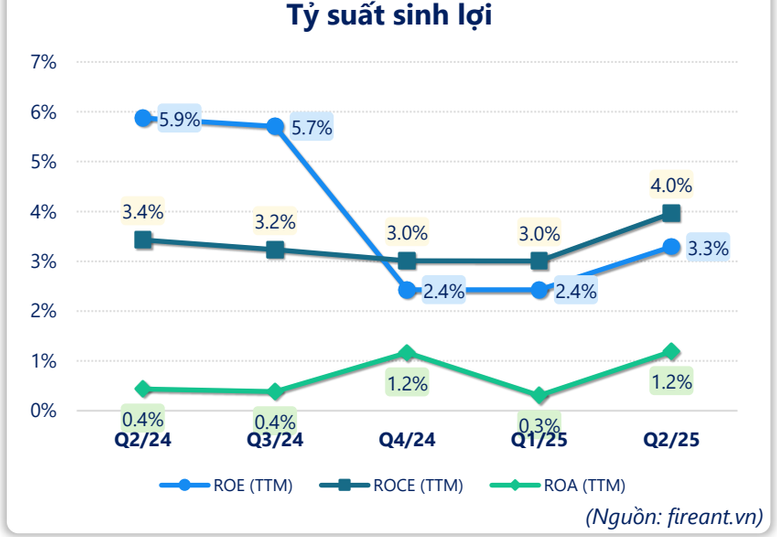
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



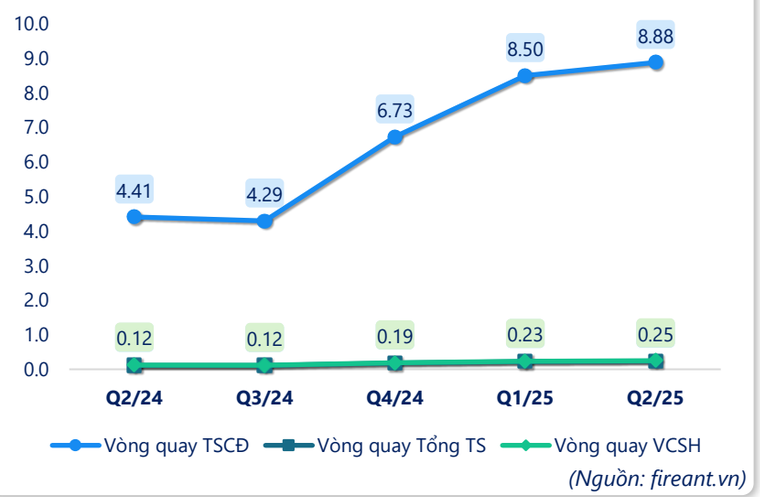
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



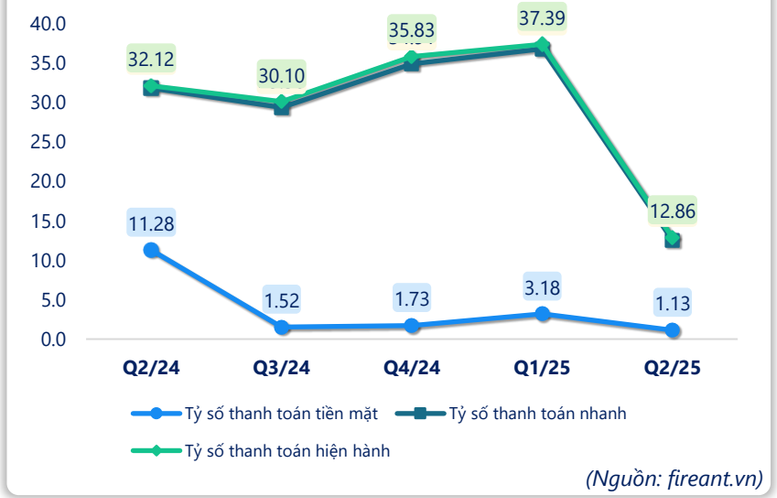
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



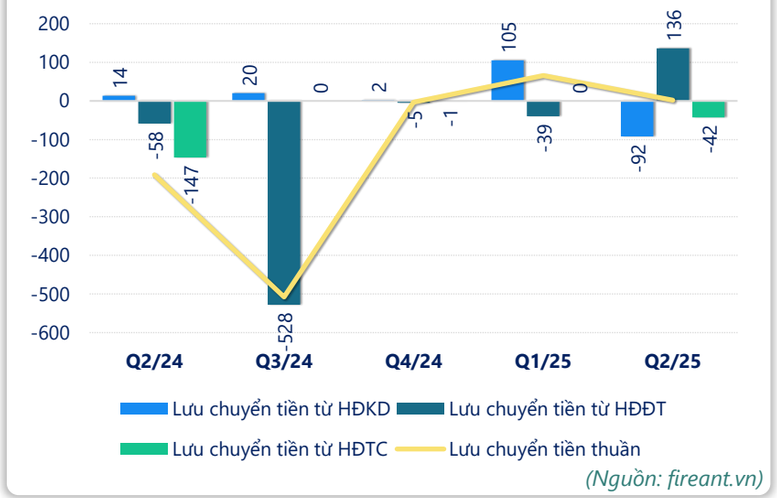
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,213**	**2,225**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,713	1,725	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	150	81.2	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	104	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,468	1,436	2.3%
Hàng tồn kho	44.5	48.4	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	50.5	55.7	-9.3%
Tài sản dài hạn	**500**	**500**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	14.2	11.1	27.5%
Tài sản cố định	55.6	58.8	-5.5%
Bất động sản đầu tư	3.93	4.02	-2.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	60.5	132%
Nợ ngắn hạn	**133**	**53.2**	**150%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.5	1.10	7205%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.17	7.37	-2.8%
Nợ dài hạn	7.48	7.29	2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.53	5.34	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,073**	**2,164**	**-4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,073**	**2,164**	**-4.2%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	76.9	69.2	234	135	84.9
Giá vốn hàng bán	77.5	67.1	230	133	81.9
Lợi nhuận gộp	-0.58	2.07	3.71	1.56	3.04
Doanh thu HĐTC	25.7	20.1	38.2	18.0	37.2
Chi phí TC	0.02	0.18	0.03	0.14	0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.05	3.74	4.60	4.39	3.93
Chi phí QLDN	6.97	5.82	6.28	5.49	5.91
LN thuần từ HĐKD	14.1	12.4	31.0	9.49	30.2
Lợi nhuận khác	-0.21	0.20	0.07	-0.09	0.27
LN trước thuế	13.9	12.6	31.1	9.40	30.4
Lợi nhuận sau thuế	11.0	9.47	26.5	6.99	26.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.0	9.47	26.5	6.99	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	20.4	2.07	105	-91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.3	-528	-4.75	-39.5	136
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	0	-0.55	0	-42.4
Tiền đầu kỳ	783	594	86.4	81.2	147
Lưu chuyển tiền thuần	**-191**	**-508**	**-3.23**	**65.7**	**1.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.96	0	0	0	1.17
Tiền cuối kỳ	594	86.4	83.1	147	150

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic